

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-30

12
:Ô
CỔ
HTC
1/4/18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HTC Holding tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Bà Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021
Ông Hoàng Văn Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Ông Phùng Văn Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Ông Phạm Trần Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021
----------------------	----------	-----------------------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tạ Tiến Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Thành Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Ông Lê Hoàng Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thùy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Bà Trịnh Thị Mùi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021
Bà Trần Thúy Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HTC HOLDING
THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70.971.700.154	42.171.530.074
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	858.966.731	160.002.243
111	1. Tiền		858.966.731	160.002.243
	- Tiền mặt tại quỹ		785.715.498	53.833.858
	- Tiền gửi ngân hàng		73.251.233	106.168.385
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.354.350.004	3.486.381.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.260.450.004	2.349.205.970
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	53.900.000	337.001.642
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	49.040.000.000	800.173.837
140	IV. Hàng tồn kho	7	15.704.711.313	36.700.745.750
141	1. Hàng tồn kho		15.704.711.313	36.700.745.750
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.672.106	1.824.400.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	53.672.106	314.263.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.507.373.005
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	2.763.646
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		879.450.331	42.767.285.942
220	II. Tài sản cố định		845.902.050	38.290.869.991
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	845.902.050	30.931.086.436
222	- Nguyên giá		1.910.436.364	43.439.936.274
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.064.534.314)	(12.508.849.838)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	7.359.783.555
225	- Nguyên giá		-	8.954.545.455
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(1.594.761.900)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.548.281	4.476.415.951
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	33.548.281	4.476.415.951
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		71.851.150.485	84.938.816.016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.985.463.348	18.830.809.235
310	I. Nợ ngắn hạn		5.985.463.348	18.830.809.235
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	3.277.566.341	1.217.943.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.204.927.075	281.151.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	56.602.431	541.871.928
	- Thuế Giá trị gia tăng		212.040	460.683.008
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		56.390.391	38.899.881
	- Thuế Thu nhập cá nhân		-	42.289.039
314	6. Phải trả người lao động		-	-
315	7. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	73.126.562
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	14	-	164.073.723
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	16.106.275.176
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446.367.501	446.367.501
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.865.687.137	66.108.006.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	65.865.687.137	66.108.006.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.500.000.000	60.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		446.367.502	446.367.502
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.919.319.635	5.161.639.279
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.555.363.703	4.555.363.703
421b	LNST chưa phân phối năm nay		363.955.932	606.275.576
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		71.851.150.485	84.938.816.016



Lê Văn Thắng
Người lập



Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	3.138.750.000	8.073.882.400	22.058.806.984	20.023.456.680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.138.750.000	8.073.882.400	22.058.806.984	20.023.456.680
11	4. Giá vốn hàng bán	19	3.088.750.000	6.844.026.984	21.649.217.581	16.698.133.835
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.000.000	1.229.855.416	409.589.403	3.325.322.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	8.111.849	15.889.177	76.903.883	51.779.772
22	7. Chi phí tài chính	21	21.663.429	170.575.618	148.012.717	688.473.292
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.663.429	160.732.784	136.406.724	608.301.433
25	8. Chi phí bán hàng	22	-	584.021.218	520.565.418	1.137.155.493
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	28.004.212	1.076.756.944	585.427.671	2.351.776.517
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.444.208	(585.609.187)	(767.512.520)	(800.302.685)
31	11. Thu nhập khác	24	-	826.740.028	12.951.519.317	856.783.276
32	12. Chi phí khác	25	20.266	919.816.278	12.088.503.211	922.287.975
40	13. Lợi nhuận khác		(20.266)	(93.076.250)	863.016.106	(65.504.699)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.423.942	(678.685.437)	95.503.586	(865.807.384)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.684.788	-	56.390.391	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.739.154	(678.685.437)	39.113.195	(865.807.384)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1		6 (143)

(Signature)

(Signature)



Lê Văn Thắng
Người lập

Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95.503.586	(865.807.384)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.394.302.450	2.843.281.008
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	399.796
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.410.719)	196.417.762
06	- Chi phí lãi vay		136.406.724	608.301.433
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.624.802.041	2.782.592.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(66.019.781.259)	1.461.396.323
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.996.034.437	(6.930.659.547)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		3.281.565.341	1.292.797.323
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.703.459.545	(461.812.567)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(169.336.747)	(608.301.433)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.899.881)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.622.156.523)	(2.463.987.286)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(9.133.828.218)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.927.272.727	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.500.000.000	4.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.460	89.242
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52.427.396.187	(4.633.738.976)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.958.203.800	28.115.101.650
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.346.249.800)	(20.412.424.051)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(718.229.176)	(1.350.270.829)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(16.106.275.176)</i>	<i>6.352.406.770</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		698.964.488	(745.319.492)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		160.002.243	870.373.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>858.966.731</u>	<u>125.054.308</u>



Lê Văn Thắng
 Người lập

Lê Văn Thắng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Thuận
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 60.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

...

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	785.715.498	53.833.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.251.233	106.168.385
	<u>858.966.731</u>	<u>160.002.243</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDINGSố 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Thái	2.121.700.004	-	-	-
Công ty TNHH Herbalorganic General Sales Co. (PVT) BERNARDI S.A.S.U	3.138.750.000	-	782.000.450	-
Phải thu khách hàng khác	-	-	663.840.000	-
	-	-	903.365.520	-
	5.260.450.004	-	2.349.205.970	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Sao đỏ Việt Nam - Chi nhánh	15.400.000	-	15.400.000	-
Công ty TNHH Hãng kiểm toán và định giá ASCO	38.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và phát triển Ngọc	-	-	300.000.000	-
Trả trước khác	-	-	21.601.642	-
	53.900.000	-	337.001.642	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng chi phí văn phòng	40.000.000	-	-	-
Ký cược, ký	-	-	725.000.000	-
Nguyễn Thanh Lan (*)	20.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Đức Thuận (*)	20.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Phú Nam (*)	9.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	75.173.837	-
	49.040.000.000	-	800.173.837	-

(*) Tạm ứng cho các cá nhân phục vụ việc mua bán các dự án đầu tư của Công ty.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.078.200	-	10.345.747.567	-
Công cụ, dụng cụ	3.677.103	-	3.677.103	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.425.407	-	-	-
Thành phẩm	13.647.510.799	-	23.628.045.751	-
Hàng hoá	1.962.019.804	-	2.723.275.329	-
	15.704.711.313	-	36.700.745.750	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.808.593.597	27.495.145.676	2.883.835.183	252.361.818	43.439.936.274
- Tăng khác	-	9.033.345.455	-	-	9.033.345.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.767.863.245)	-	-	(12.767.863.245)
- Giảm khác	(12.808.593.597)	(23.760.627.886)	(973.398.819)	(252.361.818)	(37.794.982.120)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.910.436.364	-	1.910.436.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.386.862.452	7.301.420.180	1.487.566.012	333.001.194	12.508.849.838
- Khấu hao trong kỳ	224.678.754	795.187.065	190.902.888	19.062.500	1.229.831.207
- Tăng khác	-	1.759.233.143	-	-	1.759.233.143
- Thanh lý, nhượng bán	-	(841.877.777)	-	-	(841.877.777)
- Giảm khác	(3.611.541.206)	(9.013.962.611)	(613.934.586)	(352.063.694)	(13.591.502.097)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.064.534.314	-	1.064.534.314
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.421.731.145	20.193.725.496	1.396.269.171	(80.639.376)	30.931.086.436
Tại ngày cuối kỳ	-	-	845.902.050	-	845.902.050

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDINGSố 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	8.954.545.455	-	8.954.545.455
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(8.954.545.455)	-	(8.954.545.455)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.594.761.900	-	1.594.761.900
- Trích khấu hao	-	164.471.243	-	164.471.243
- Giảm khác	-	(1.759.233.143)	-	(1.759.233.143)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.359.783.555	-	7.359.783.555
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	-	60.313.714
Chi phí thuê nhà xưởng	-	132.198.925
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	113.420.964
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.672.106	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	8.330.378
	53.672.106	314.263.981
b) Dài hạn		
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế	-	3.688.679.980
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	740.699.542
Chi phí mua bảo hiểm	33.548.281	18.933.897
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	28.102.532
	33.548.281	4.476.415.951

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	143.875.300	-	350.475.300	-
Công ty cổ phần Techvina NAC	-	-	174.322.422	-
Công ty TNHH Đầu tư XNK Thiên Việt	3.088.750.000	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	44.941.041	-	693.145.623	-
	<u>3.277.566.341</u>	<u>-</u>	<u>1.217.943.345</u>	<u>-</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Rạng Đông	2.204.927.075	-
Kunshan Wictive merchants Co LTD	-	281.151.000
	<u>2.204.927.075</u>	<u>281.151.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng/giảm khác (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	460.683.008	3.953.477	464.424.445	-	-	212.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp		58.899.881	54.705.603	38.899.881			56.901.394
Các loại thuế khác	500.000	-	-	-	500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.263.646	-	-	-	2.263.646	-	-
	2.763.646	499.582.889	58.659.080	503.324.326	2.763.646		56.802.434

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Điều chỉnh theo thông báo số 139/TB-CCT ngày 02/4/2021 của Chi cục thuế Bảo Thắng tỉnh Lào Cai về việc người nộp thuế chuyển địa điểm.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	26.150.345
- Bảo hiểm xã hội	-	8.843.400
- Bảo hiểm y tế	-	3.051.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	693.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	125.335.378
	-	164.073.723

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	15.388.046.000	-	5.958.203.800	21.346.249.800	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh - Hà Nội (1)	-	-	3.345.450.000	3.345.450.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh - Hà Nội (2)	6.138.046.000	-	1.512.753.800	7.650.799.800	-	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Hà Nội	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-
- Phùng Văn Tuấn	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
- Nguyễn Thu Thủy	9.150.000.000	-	-	9.150.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	718.229.176	-	-	718.229.176	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Quốc tế Chailease	718.229.176	-	-	718.229.176	-	-
	16.106.275.176	-	5.958.203.800	22.064.478.976	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 5731/20/TD-TT/II.30 ngày 12/11/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.700.000.000 VNĐ (trong đó hạn mức cho vay là 3.700.000.000 VNĐ; hạn mức chiết khấu là 3.000.000.000 VNĐ)
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động hoạt động chính trong lĩnh vực chiết xuất và thương mại thảo dược tự nhiên; mục đích chiết khấu: chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức nhờ thu kèm chứng từ;
- + Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký; hợp đồng của mỗi món vay: không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ:
 - (1) Giấy nhận nợ số LD2115301176 có số dư: 1.150.000.000 VNĐ
 - (2) Gồm 3 giấy nhận nợ số LD2103540607; LD2103666966; LD2114184502; có số dư 65.800 USD tương đương 1.526.05.500 VNĐ.
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng: xe ô tô tải ISUZU biển kiểm soát 29C-894.27; xe ô tô con HONDA biển kiểm soát 30F-223.85 và ô tô tải FORD biển kiểm soát 29C-365.26 là phương tiện vận tải của công ty.

014
NG T
PH
HOL
H PH

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.500.000.000	446.367.502	4.555.363.703	65.501.731.205
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	606.275.576	606.275.576
Số dư cuối kỳ trước	60.500.000.000	446.367.502	5.161.639.279	66.108.006.781
Số dư đầu năm nay	60.500.000.000	446.367.502	5.161.639.279	66.108.006.781
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	39.113.195	39.113.195
Số dư cuối kỳ này	60.500.000.000	446.367.502	5.200.752.474	66.147.119.976

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Nguyễn Hoàng Sơn	13,67%	8.268.700.000	13,67%	8.268.700.000
Nguyễn Ngọc Hùng	14,31%	8.658.000.000	14,31%	8.658.000.000
Phạm Thu Trang	22,01%	13.318.950.000	22,01%	13.318.950.000
Võ Ngọc Hùng	10,41%	6.297.000.000	10,41%	6.297.000.000
Cổ đông khác	39,60%	23.957.350.000	39,60%	23.957.350.000
	100%	60.500.000.000	100%	60.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2021 VND	09 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.500.000.000	60.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>60.500.000.000</i>	<i>60.500.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>60.500.000.000</i>	<i>60.500.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.050.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.050.000	6.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.050.000</i>	<i>6.050.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.050.000	6.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.050.000</i>	<i>6.050.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	446.367.502	446.367.502
	446.367.502	446.367.502

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	72,69	63,25
- Đồng Euro (EUR)	50,80	50,80

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2021 VND	09 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	22.058.806.984	20.023.456.680
	22.058.806.984	20.023.456.680

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDINGSố 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	21.649.217.581	16.698.133.835
	<u>21.649.217.581</u>	<u>16.698.133.835</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	123.460	157.992
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	76.780.423	51.621.780
	<u>76.903.883</u>	<u>51.779.772</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	136.406.724	608.301.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.605.993	80.171.859
	<u>148.012.717</u>	<u>688.473.292</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.727.763	32.263.561
Chi phí nhân công	42.163.900	170.512.440
Chi phí công cụ, đồ dùng	41.184.622	53.360.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.057.483	15.244.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.567.648	755.282.422
Chi phí khác bằng tiền	79.864.002	110.491.254
	<u>520.565.418</u>	<u>1.137.155.493</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.410.030	40.244.167
Chi phí nhân công	112.621.564	359.548.198
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	65.796.925	78.550.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.699.446	1.051.884.282
Thuế, phí, lệ phí	47.088.519	148.591.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.774.779	523.116.649
Chi phí khác bằng tiền	28.036.408	149.840.921
	585.427.671	2.351.776.517

24 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.927.272.727	706.000.000
Lãi do đánh giá lại tài sản	453.847.614	-
Thu nhập khác	570.398.976	150.783.276
	12.951.519.317	856.783.276

25 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.925.985.468	902.575.754
Các khoản bị phạt	85.105.651	-
Chi phí khác	77.412.092	19.712.221
	12.088.503.211	922.287.975

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.503.586	(865.807.384)
Các khoản điều chỉnh tăng	186.448.369	-
- Chi phí không hợp lệ	186.448.369	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	281.951.955	(865.807.384)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 2	56.390.391	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	38.899.881	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(38.899.881)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	56.390.391	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDINGSố 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39.113.195	(865.807.384)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39.113.195	(865.807.384)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.050.000	6.050.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	(143)
---------------------------------	----------	--------------

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	858.966.731	-	160.002.243	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.354.350.004	-	3.486.381.449	-
	55.213.316.735	-	3.646.383.692	

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	16.106.275.176
Phải trả người bán, phải trả khác	3.277.566.341	1.736.294.630
Chi phí phải trả	-	73.126.562
	3.277.566.341	17.915.696.368

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	858.966.731	-	-	858.966.731
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.354.350.004	-	-	54.354.350.004
	55.213.316.735	-	-	55.213.316.735
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.002.243	-	-	160.002.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.300.450.004	-	-	54.300.450.004
	54.460.452.247	-	-	54.460.452.247

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.277.566.341	-	-	3.277.566.341
	3.277.566.341	-	-	3.277.566.341
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	16.106.275.176	-	-	16.106.275.176
Phải trả người bán, phải trả khác	1.736.294.630	-	-	1.736.294.630
Chi phí phải trả	73.126.562	-	-	73.126.562
	17.915.696.368	-	-	17.915.696.368

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDINGSố 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 về việc hướng dẫn thực hiện 06 (sáu) chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	09 tháng đầu năm 2021	09 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	80.313.363	84.851.000 ^V

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu 9 tháng đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 của công ty Cổ phần HTC HOLDING.



Lê Văn Thắng
Người lập



Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng




Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021